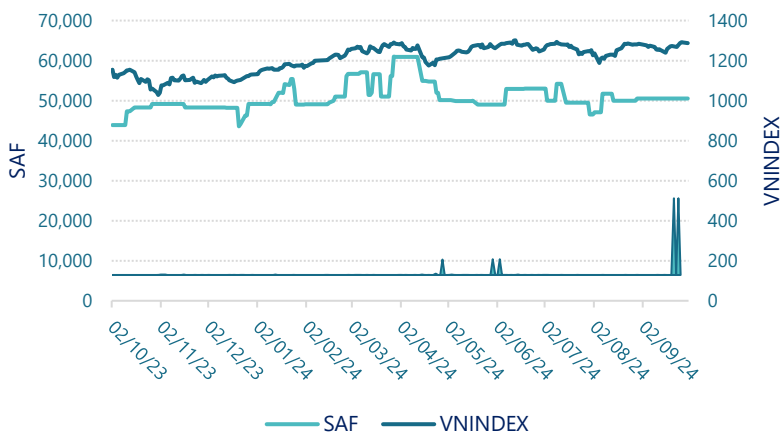




CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	50,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,575
SL cổ phiếu LH	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	608
P/E	12.2
EPS	4,127

DT thuần

Q3/24

197

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0 | 14.5%

YoY: ▼ 13.0 | -6.2%

LN sau thuế

Q3/24

12.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.20 | 10.6%

YoY: ▼ 0.90 | -6.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

8.4%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

9T 2024

543

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 68.0 | -11.1%

LN sau thuế

9T 2024

36.5

tỷ VNĐ

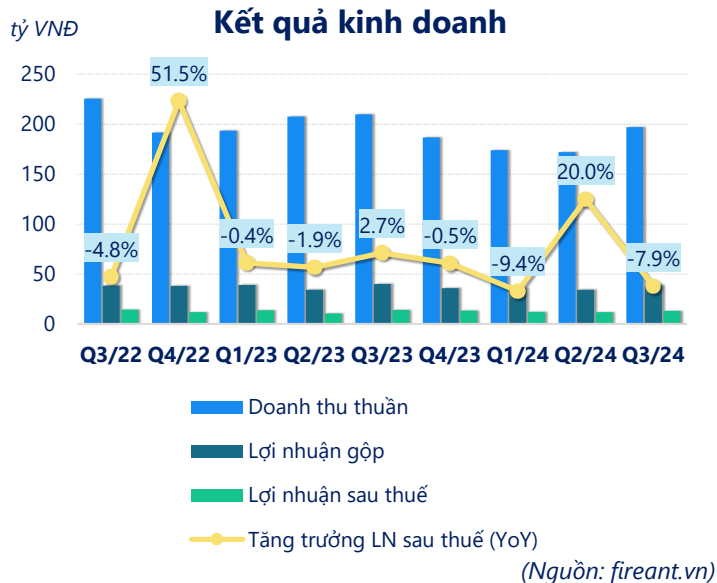
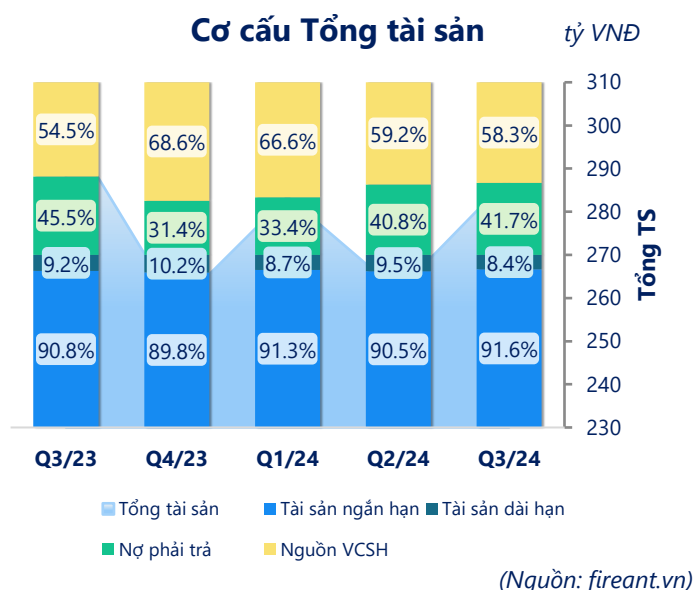
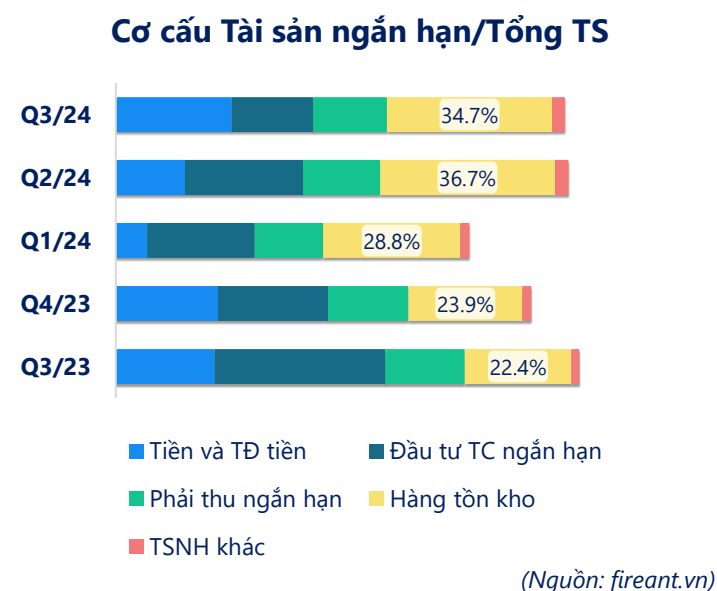
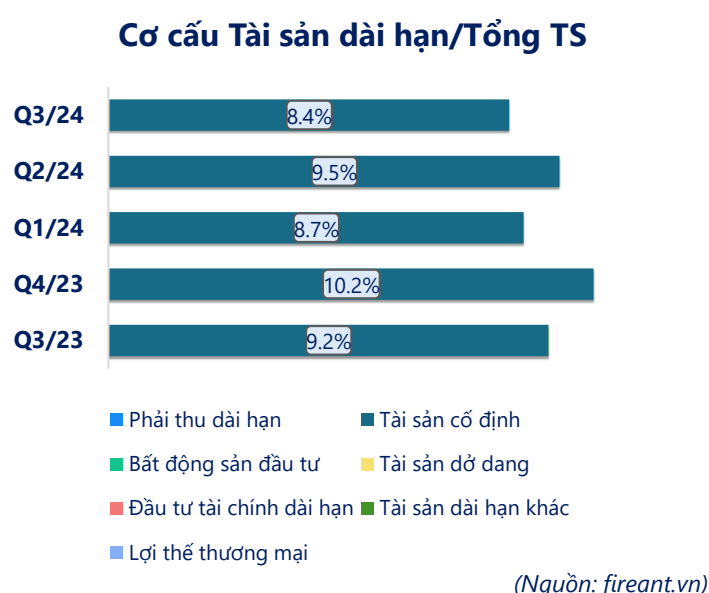
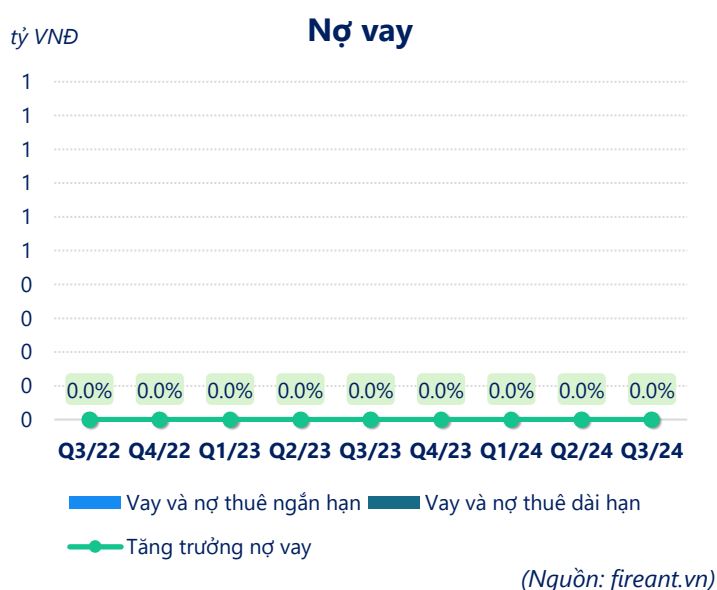
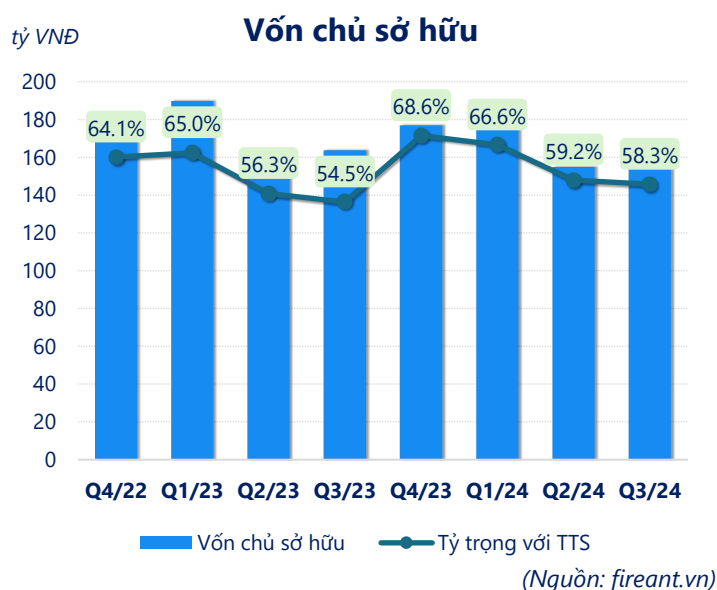
YoY: ▼ 1.50 | -3.9%

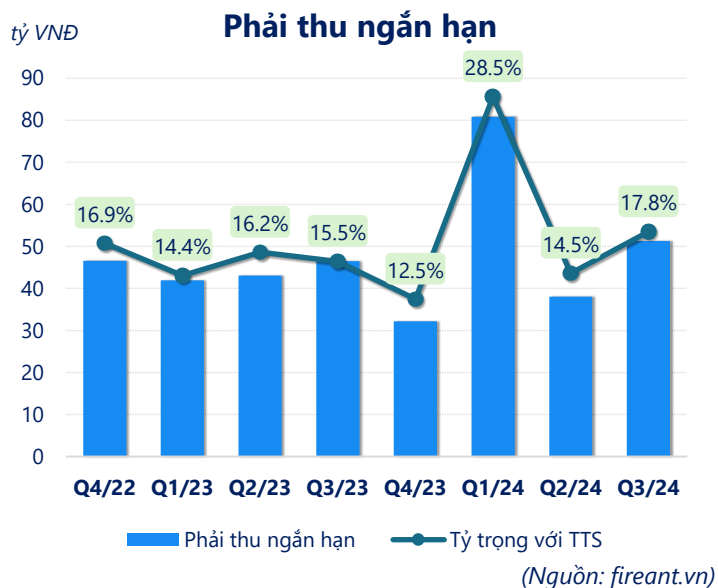
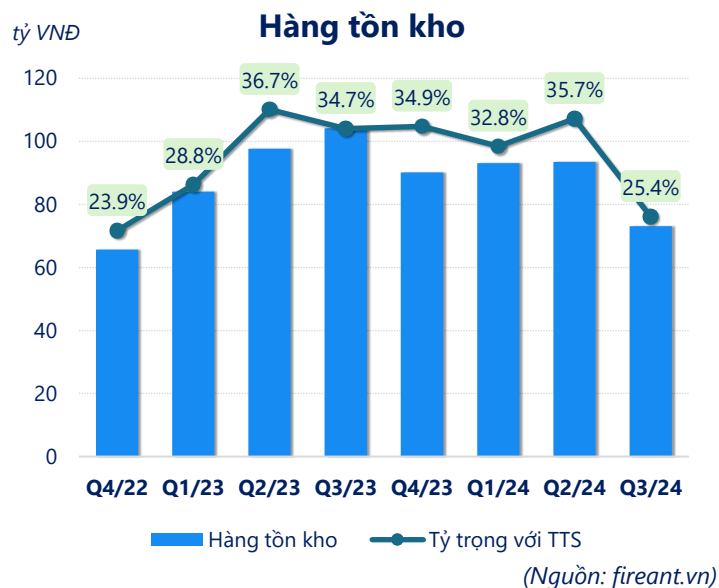
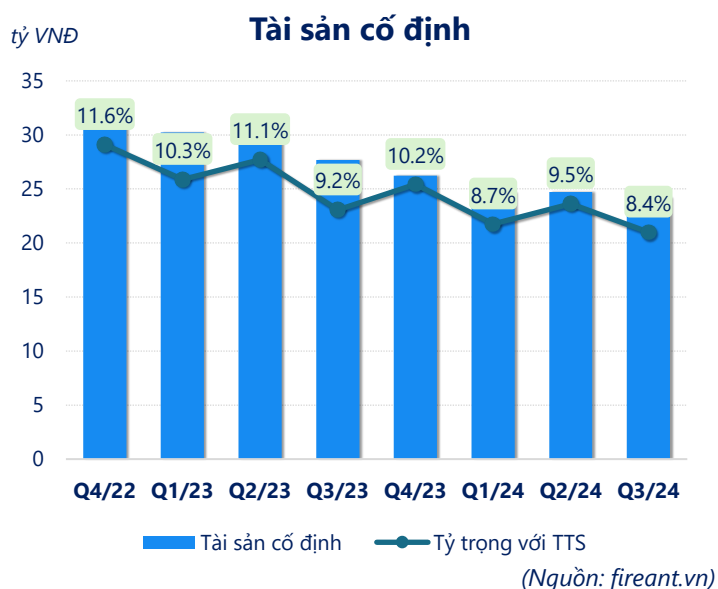
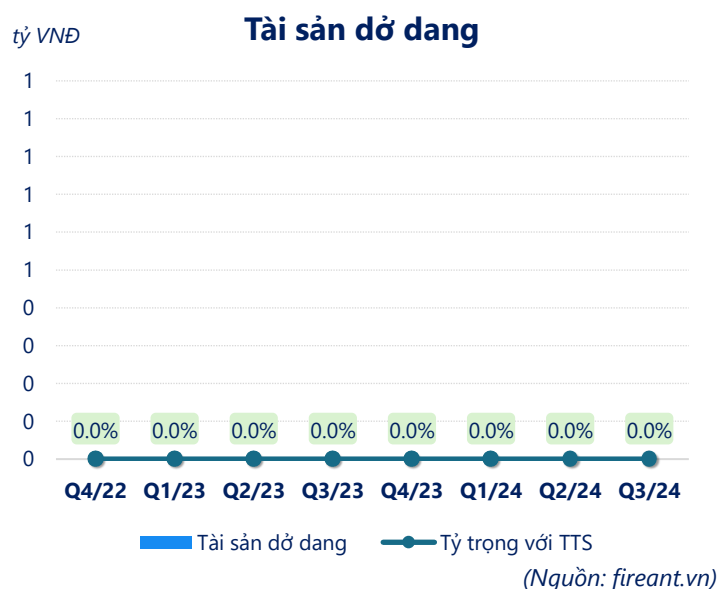
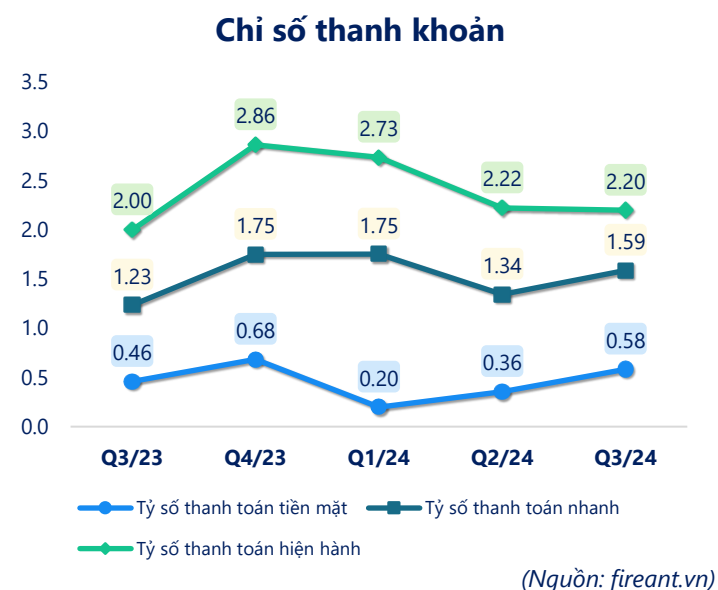
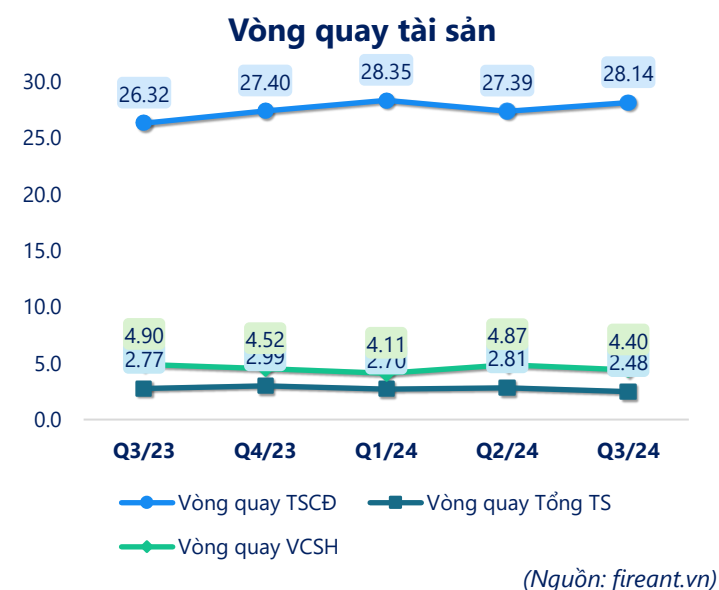
ROE

Q3/24

30.0%

+/- YoY: ▼ 0.4%





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	300	258	283	262	288
Tài sản ngắn hạn	272	232	259	237	264
Tiền và tương đương tiền	62.4	55.3	18.7	37.9	70.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.5	46.5	59.5	59.5	61.5
Phải thu ngắn hạn	46.5	32.2	80.9	38.0	51.3
Hàng tồn kho	104	90.1	93.0	93.5	73.0
Tài sản ngắn hạn khác	7.95	7.55	6.62	7.83	7.77
Tài sản dài hạn	27.7	26.3	24.7	24.8	24.2
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	27.7	26.2	24.7	24.7	24.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.01	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	136	81.0	94.7	107	120
Nợ ngắn hạn	136	81.0	94.7	107	120
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	3.84	19.3	17.6	17.1
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	164	177	189	155	168
Vốn chủ sở hữu	164	177	189	155	168
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)